VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 112/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 331 + 332)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 112/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	**Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn)**						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
14.04	**Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1404.20.00	- Xơ của cây bông	0	0	0	0	0	0
1404.90	- Loại khác:						
1404.90.20	- - Loại dùng chủ yếu trong công nghệ thuộc da hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
1404.90.30	- - Bông gòn	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1404.90.91	- - - Vỏ hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1404.90.92	- - - Chùm không quả của cây cọ dầu	0	0	0	0	0	0
1404.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 15						
	Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật						
15.01	**Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03**						
1501.10.00	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ	2	1	0	0	0	0
1501.20.00	- Mỡ lợn khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1501.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
15.02	**Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03**						
1502.10.00	- Mỡ tallow	2	1	0	0	0	0
1502.90	- Loại khác:						
1502.90.10	- - Loại ăn được	2	1	0	0	0	0
1502.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
15.03	**Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu tallow, chưa nhũ hóa hoặc chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác**						
1503.00.10	- Stearin mỡ lợn hoặc oleostearin	3	1	0	0	0	0
1503.00.90	- Loại khác	3	1	0	0	0	0
15.04	**Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1504.10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:						
1504.10.20	- - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1504.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1504.20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:						
1504.20.10	- - Các phần phân đoạn thể rắn	5	5	5	5	5	5
1504.20.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
1504.30.00	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú sống ở biển	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.05	**Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin)**						
1505.00.10	- Lanolin	2	1	0	0	0	0
1505.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
1506.00.00	**Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**	0	0	0	0	0	0
15.07	**Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1507.10.00	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	0	0	0	0	0	0
1507.90	- Loại khác:						
1507.90.10	- - Các phần phân đoạn của dầu đậu tương chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1507.90.20	- - Dầu đậu tương đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	4	2	0	0	0	0
1507.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
15.08	**Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1508.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1508.90.00	- Loại khác	5	3	0	0	0	0
15.09	**Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):						
1509.20.10	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	0	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	0	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5	2	0	0	0	0
1509.90.99	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
15.10	**Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hóa học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09**						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	0	0	0	0	0	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1510.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
15.11	**Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	- - Dầu tinh chế	5	3	0	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu tinh chế:						
	- - - Các phần phân đoạn thể rắn:						
1511.90.31	- - - - Có chỉ số iốt từ 30 trở lên, nhưng dưới 40	5	3	0	0	0	0
1511.90.32	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - - Các phần phân đoạn thể lỏng:						
1511.90.36	- - - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	5	3	0	0	0	0
1511.90.37	- - - - Loại khác, có chỉ số iốt từ 55 trở lên, nhưng dưới 60	5	3	0	0	0	0
1511.90.39	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1511.90.41	- - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1511.90.42	- - - Loại khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	0	0	0	0	0	0
1511.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.12	**Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum hoặc dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1512.19	- - Loại khác:						
1512.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.19.20	- - - Đã tinh chế	4	2	0	0	0	0
1512.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Dầu hạt bông và các phần phân đoạn của chúng:						
1512.21.00	- - Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	0	0	0	0	0	0
1512.29	- - Loại khác:						
1512.29.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt bông chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1512.29.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
15.13	**Dầu dừa (copra), dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:						
1513.11	- - Dầu thô:						
1513.11.10	- - - Dầu dừa nguyên chất	0	0	0	0	0	0
1513.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.19	- - Loại khác:						
1513.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu dừa chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.19.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phần phân đoạn của chúng:						
1513.21	- - Dầu thô:						
1513.21.10	- - - Dầu hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1513.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1513.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế:						
1513.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.12	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1513.29.13	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ chưa tinh chế (olein hạt cọ)	0	0	0	0	0	0
1513.29.14	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1513.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu hạt cọ	7	3	0	0	0	0
1513.29.92	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn của dầu cọ ba-ba-su	7	3	0	0	0	0
1513.29.94	- - - - Olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	3	0	0	0	0
1513.29.95	- - - - Dầu hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	7	3	0	0	0	0
1513.29.96	- - - - Loại khác, của dầu hạt cọ	7	3	0	0	0	0
1513.29.97	- - - - Loại khác, của dầu cọ ba-ba-su	7	3	0	0	0	0
15.14	**Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.19	- - Loại khác:						
1514.19.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.20	- - - Đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1514.91.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.99	- - Loại khác:						
1514.99.10	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.99.90	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
15.15	**Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học**						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.29	- - Loại khác:						
	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.29.11	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1515.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
1515.29.91	- - - - Các phần phân đoạn thể rắn	4	2	0	0	0	0
1515.29.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	- - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.50.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.50.90	- - Loại khác	8	4	0	0	0	0
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	5	3	0	0	0	0
1515.90	- Loại khác:						
	- - Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.12	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.19	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
	- - Dầu Tung:						
1515.90.21	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.22	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Dầu Jojoba:						
1515.90.31	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.32	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.90.39	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1515.90.91	- - - Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.92	- - - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
15.16	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa hoặc elaiđin hóa toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm**						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	- - Đã tái este hóa	5	2	0	0	0	0
1516.10.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						
	- - Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	- - - Của đậu tương	5	2	0	0	0	0
1516.20.12	- - - Của ngô (maize)	5	3	0	0	0	0
1516.20.14	- - - Của dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.17	- - - Của lạc	5	3	0	0	0	0
1516.20.18	- - - Của hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.19	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	- - - Của quả cọ dầu, dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.22	- - - Của quả cọ dầu, trừ dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.23	- - - Của hạt cọ, dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.24	- - - Của hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.25	- - - Của olein hạt cọ, dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.26	- - - Của olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0
1516.20.29	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Đã qua hydro hóa, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	- - - Của lạc; của dừa; của đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.32	- - - Của hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.33	- - - Của ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.34	- - - Của quả cọ dầu	5	3	0	0	0	0
1516.20.35	- - - Của hạt cọ	5	3	0	0	0	0
1516.20.39	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	- - - Của hạt thầu dầu (sáp opal)	5	3	0	0	0	0
1516.20.42	- - - Của dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.43	- - - Của lạc	5	3	0	0	0	0
1516.20.44	- - - Của hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.45	- - - Của ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.46	- - - Của quả cọ dầu	5	3	0	0	0	0
1516.20.47	- - - Của hạt cọ	5	3	0	0	0	0
1516.20.48	- - - Của đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.49	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	- - - Của hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.52	- - - Của ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.53	- - - Của đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.54	- - - Của lạc, cọ dầu hoặc dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.59	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Elaiđin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	- - - Dạng thô	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0
1516.20.69	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Elaiđin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	5	3	0	0	0	0
1516.20.92	- - - Của hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.93	- - - Của ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.94	- - - Của đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0
1516.20.98	- - - Của lạc, của cọ dầu hoặc của dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	5	3	0	0	0	0
15.17	**Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16**						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	5	2	0	0	0	0
1517.10.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	7	3	0	0	0	0
1517.90.20	- - Margarin lỏng	6	3	0	0	0	0
1517.90.30	- - Của loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	7	3	0	0	0	0
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	6	3	0	0	0	0
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	7	3	0	0	0	0
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	7	3	0	0	0	0
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	8	4	0	0	0	0
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	8	4	0	0	0	0
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	8	4	0	0	0	0
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	8	4	0	0	0	0
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	8	4	0	0	0	0
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	7	4	0	0	0	0
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	7	3	0	0	0	0
1517.90.69	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	7	3	0	0	0	0
1517.90.90	- - Loại khác	7	3	0	0	0	0
15.18	**Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hóa, khử nước, sulphua hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.16	- - Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.20	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu động vật khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu thực vật khác nhau:						
1518.00.32	- - Của dầu cọ hoặc olein hạt cọ, đã trung hòa hóa, tẩy và khử mùi (NBD) hoặc đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	0	0	0	0	0	0
1518.00.33	- - Của hạt lanh	0	0	0	0	0	0
1518.00.34	- - Của ô liu	0	0	0	0	0	0
1518.00.35	- - Của lạc	0	0	0	0	0	0
1518.00.36	- - Của đậu tương hoặc dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.37	- - Của hạt bông	0	0	0	0	0	0
1518.00.38	- - Của quả cọ dầu hoặc của hạt cọ, loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.39	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1518.00.60	- Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng và chất béo hoặc dầu thực vật hoặc các phần phân đoạn của chúng	0	0	0	0	0	0
1518.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.20	**Glyxerin, thô; nước glyxerin và dung dịch kiềm glyxerin**						
1520.00.10	- Glyxerin thô	0	0	0	0	0	0
1520.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
15.21	**Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhà táng, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu**						
1521.10.00	- Sáp thực vật	0	0	0	0	0	0
1521.90	- Loại khác:						
1521.90.10	- - Sáp ong và sáp côn trùng khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1521.90.20	- - Sáp cá nhà táng	0	0	0	0	0	0
15.22	**Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật**						
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	**Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1601.00.10.90	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1601.00.90.90	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
16.02	**Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1602.10.10.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.10.90	- - Loại khác:						
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1602.10.90.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.20.00	- Từ gan động vật	*	*	*	*	*	*
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	25	25	16	16	16	16
1602.31.99	- - - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1602.32	- - Từ gà thuộc loài *Gallus domesticus:*						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1602.32.90	- - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1602.39.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt mông đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.41.90	- - - Loại khác	32	32	16	16	16	16
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.42.90	- - - Loại khác	32	32	16	16	16	16
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	- - - Thịt nguội:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.49.19	- - - - Loại khác	32	32	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.49.99	- - - - Loại khác	32	32	16	16	16	16
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1602.50.90	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	32	32	16	16	16	16
1602.90.90	- - Loại khác	32	32	16	16	16	16
16.03	**Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác**						
1603.00.10	- Từ thịt	*	*	*	*	*	*
1603.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
16.04	**Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá**						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						
1604.11	- - Từ cá hồi:						
1604.11.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	6	3	0	0	0	0
1604.11.90	- - - Loại khác	14	12	10	8	6	4
1604.12	- - Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1604.13	- - Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm:						
	- - - Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.13.19	- - - - Loại khác	33	33	17	17	17	17
	- - - Loại khác:						
1604.13.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	5	5	5	5
1604.13.99	- - - - Loại khác	33	33	5	5	5	5
1604.14	- - Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*Sarda spp.*):						
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	- - - - Từ cá ngừ đại dương	33	33	17	17	17	17
1604.14.19	- - - - Loại khác	33	33	17	17	17	17
	- - - Loại khác:						
1604.14.91	- - - - Cá ngừ đã làm chín sơ	33	33	17	17	17	17
1604.14.99	- - - - Loại khác	33	33	17	17	17	17
1604.15	- - Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.15.90	- - - Loại khác	33	33	17	17	17	17
1604.16	- - Từ cá cơm (cá trỏng):						
1604.16.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.16.90	- - - Loại khác	33	33	17	17	17	17
1604.17	- - Cá chình:						
1604.17.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1604.17.90	- - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1604.18	- - Vây cá mập:						
1604.18.10	- - - Đã chế biến để sử dụng ngay	32	32	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
1604.18.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.18.99	- - - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1604.19	- - Loại khác:						
1604.19.20	- - - Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1604.19.30	- - - Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1604.19.90	- - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	- - Xúc xích cá	33	33	17	17	17	17
1604.20.30	- - Cá viên	33	33	17	17	17	17
1604.20.40	- - Cá dạng bột nhão	33	33	17	17	17	17
	- - Loại khác:						
1604.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.20.99	- - - Loại khác	33	33	17	17	17	17
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	- - Trứng cá tầm muối	33	33	5	5	5	5
1604.32.00	- - Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	33	33	5	5	5	5
16.05	**Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản**						
1605.10	- Cua, ghẹ:						
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	- - - Ghẹ (thuộc họ *Portunidae)*	33	33	5	5	5	5
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/cua vua Alaska (cua thuộc họ *Lithodidae*)	33	33	5	5	5	5
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ *Oregoniidae*)	33	33	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.10.14	- - - Loại khác	33	33	5	5	5	5
1605.10.90	- - Loại khác	33	33	5	5	5	5
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	33	33	17	17	17	17
1605.29	- - Loại khác:						
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	33	33	17	17	17	17
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	33	33	17	17	17	17
1605.29.90	- - - Loại khác	33	33	17	17	17	17
1605.30.00	- Tôm hùm	*	*	*	*	*	*
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	*	*	*	*	*	*
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	- - Hàu	25	25	16	16	16	16
1605.52.00	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25	25	16	16	16	16
1605.53.00	- - Vẹm (Mussels)	25	25	16	16	16	16
1605.54	- - Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1605.54.90	- - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1605.55.00	- - Bạch tuộc	25	25	16	16	16	16
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25	25	16	16	16	16
1605.57	- - Bào ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1605.57.90	- - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25	25	16	16	16	16
1605.59.00	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	25	25	16	16	16	16
1605.62.00	- - Cầu gai	25	25	16	16	16	16
1605.63.00	- - Sứa	25	25	16	16	16	16
1605.69.00	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
17.02	**Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen**						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	- - Glucoza	3	1	0	0	0	0
1702.30.20	- - Xirô glucoza	3	1	0	0	0	0
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	4	2	0	0	0	0
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hóa học	4	2	0	0	0	0
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	- - Fructoza	4	2	0	0	0	0
1702.60.20	- - Xirô fructoza	4	2	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	- - Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	- - - Mantoza tinh khiết về mặt hóa học	3	1	0	0	0	0
1702.90.19	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
1702.90.20	- - Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	3	1	0	0	0	0
1702.90.30	- - Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	3	1	0	0	0	0
1702.90.40	- - Đường caramen	3	1	0	0	0	0
	- - Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	3	1	0	0	0	0
1702.90.59	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
1702.90.91	- - - Xi rô đường	3	1	0	0	0	0
1702.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
17.03	**Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường**						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	2	1	0	0	0	0
1703.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	2	1	0	0	0	0
1703.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
17.04	**Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao**						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	5	3	0	0	0	0
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	- - Kẹo và viên ngậm ho	4	2	0	0	0	0
1704.90.20	- - Sô cô la trắng	5	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1704.90.91	- - - Dẻo, có chứa gelatin	5	3	0	0	0	0
1704.90.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	**Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang**						
1801.00.10	- Đã lên men	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1801.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
1802.00.00	**Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác**	2	1	0	0	0	0
18.03	**Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo**						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	2	1	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	2	1	0	0	0	0
1804.00.00	**Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao**	2	1	0	0	0	0
1805.00.00	**Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**	4	2	0	0	0	0
18.06	**Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao**						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	3	2	0	0	0	0
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						
1806.20.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	6	5	4	3	1	0
1806.20.90	- - Loại khác	6	5	4	3	1	0
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	- - Có nhân	10	8	6	4	2	0
1806.32.00	- - Không có nhân	10	8	6	4	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	- - Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	10	8	6	4	2	0
1806.90.30	- - Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	10	8	6	4	2	0
1806.90.40	- - Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	10	8	6	4	2	0
1806.90.90	- - Loại khác	10	8	6	4	2	0
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	**Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	- - Từ chiết xuất malt	0	0	0	0	0	0
1901.10.20	- - Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	2	1	0	0	0	0
1901.10.30	- - Từ bột đỗ tương	37	37	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3	1	0	0	0	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	6	3	0	0	0	0
1901.10.99	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	6	3	0	0	0	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	7	3	0	0	0	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	7	3	0	0	0	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	7	3	0	0	0	0
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3	1	0	0	0	0
1901.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	4	2	0	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đỗ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	5	3	0	0	0	0
1901.90.49	- - - Dạng khác	5	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	5	5	5
1901.90.99	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
19.02	**Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến**						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	13	10	8	5	3	0
1902.19	- - Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	7	3	0	0	0	0
1902.19.30	- - - Miến	7	3	0	0	0	0
1902.19.40	- - - Mì khác	7	3	0	0	0	0
1902.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	2	0
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	13	10	8	5	3	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	13	10	8	5	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1902.20.90	- - Loại khác	13	10	8	5	3	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	36	36	29	29	29	29
1902.30.30	- - Miến	13	10	8	5	3	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	13	10	8	5	3	0
1902.30.90	- - Loại khác	13	10	8	5	3	0
1902.40.00	- Couscous	36	36	29	29	29	29
1903.00.00	**Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự**	40	40	32	32	32	32
19.04	**Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	6	3	0	0	0	0
1904.10.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1904.20.10	- - Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	12	9	7	5	2	0
1904.20.90	- - Loại khác	12	9	7	5	2	0
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	33	33	26	26	26	26
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	- - Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	6	3	0	0	0	0
1904.90.90	- - Loại khác	12	9	7	5	2	0
19.05	**Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự**						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40	40	32	32	32	32
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	40	32	32	32	32
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.31	- - Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	- - - Không chứa ca cao	11	9	6	4	2	0
1905.31.20	- - - Chứa ca cao	11	9	6	4	2	0
1905.32	- - Bánh waffles và bánh xốp wafers:						
1905.32.10	- - - Bánh waffles	13	10	8	5	3	0
1905.32.20	- - - Bánh xốp wafers	13	10	8	5	3	0
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	- - Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	14	11	9	6	3	0
1905.40.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
1905.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1905.90.10	- - Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	13	10	8	5	3	0
1905.90.20	- - Bánh quy không ngọt khác	13	10	8	5	3	0
1905.90.30	- - Bánh ga tô (cakes)	13	10	8	5	3	0
1905.90.40	- - Bánh bột nhào (pastry)	13	10	8	5	3	0
1905.90.50	- - Các loại bánh không bột	13	10	8	5	3	0
1905.90.60	- - Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	2	1	0	0	0	0
1905.90.70	- - Bánh thánh, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	13	10	8	5	3	0
1905.90.80	- - Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	13	10	8	5	3	0
1905.90.90	- - Loại khác	13	10	8	5	3	0
	Chương 20						
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây						
20.01	**Rau, quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2001.10.00	- Dưa chuột và dưa chuột ri	40	40	32	32	32	32
2001.90	- Loại khác:						
2001.90.10	- - Hành tây	14	11	8	5	3	0
2001.90.90	- - Loại khác	7	3	0	0	0	0
20.02	**Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2002.10.00	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng	6	3	0	0	0	0
2002.90	- Loại khác:						
2002.90.10	- - Bột cà chua dạng sệt	6	3	0	0	0	0
2002.90.20	- - Bột cà chua	6	3	0	0	0	0
2002.90.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
20.03	**Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic**						
2003.10.00	- Nấm thuộc chi *Agaricus*	7	4	0	0	0	0
2003.90	- Loại khác:						
2003.90.10	- - Nấm cục (truffles)	7	4	0	0	0	0
2003.90.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
20.04	**Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2004.10.00	- Khoai tây	5	2	0	0	0	0
2004.90	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2004.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	14	11	9	6	3	0
2004.90.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
20.05	**Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06**						
2005.10	- Rau đồng nhất:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	14	11	9	6	3	0
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	14	11	9	6	3	0
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	6	3	0	0	0	0
2005.20.19	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11	9	7	4	2	0
2005.20.99	- - - Loại khác	11	9	7	4	2	0
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (*Pisum sativum*)	13	10	8	5	3	0
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	13	10	8	5	3	0
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13	10	8	5	3	0
2005.59.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
2005.60.00	- Măng tây	13	10	8	5	3	0
2005.70.00	- Ô liu	5	3	0	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (*Zea mays var. saccharata*)	7	4	0	0	0	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	6	3	0	0	0	0
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	6	3	0	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
2006.00.00	**Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)**	13	10	8	5	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.07	**Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	13	10	8	5	3	0
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	13	10	8	5	3	0
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	7	4	0	0	0	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	14	11	9	6	3	0
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	14	11	9	6	3	0
2007.99.90	- - - Loại khác	14	11	9	6	3	0
20.08	**Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	6	3	0	0	0	0
2008.11.20	- - - Bơ lạc	6	3	0	0	0	0
2008.11.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	7	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.19.99	- - - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14	11	9	6	3	0
2008.20.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	14	11	9	6	3	0
2008.30.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
2008.40.00	- Lê	14	11	8	5	3	0
2008.50.00	- Mơ	14	11	9	6	3	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	7	4	0	0	0	0
2008.60.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	7	3	0	0	0	0
2008.70.90	- - Loại khác	14	11	8	5	3	0
2008.80.00	- Dâu tây	14	11	8	5	3	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	14	11	9	6	3	0
2008.93	- - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); quả lingonberries (*Vaccinium Vitis-idaea)*:						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	11	9	7	5	2	0
2008.93.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	2	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu						
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	12	9	7	5	2	0
2008.97.90	- - - Loại khác	12	9	7	5	2	0
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	14	11	9	6	3	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	14	11	9	6	3	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	14	11	9	6	3	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	11	9	7	5	2	0
2008.99.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	2	0
20.09	**Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	13	11	9	7	5	4
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	13	11	9	7	5	4
2009.19.00	- - Loại khác	13	11	9	7	5	4
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.29.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.39.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
	- Nước dứa ép:						
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4
2009.49.00	- - Loại khác	15	13	11	9	7	4
2009.50.00	- Nước cà chua ép	17	14	12	10	7	5
	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):						
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	14	12	10	8	6	4
2009.69.00	- - Loại khác	12	9	7	5	2	0
	- Nước táo ép:						
2009.71.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	6	4
2009.79.00	- - Loại khác	12	10	7	5	2	0
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:						
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos*); nước quả lingonberry ép (*Vaccinium Vitis-idaea*):						
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	14	12	10	8	6	4
2009.81.90	- - - Loại khác	14	12	10	8	6	4
2009.89	- - Loại khác:						
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	11	9	7	4	2	0
2009.89.20	- - - Nước dừa	14	12	10	8	6	4
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	14	12	10	8	6	4
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	14	12	10	8	6	4
	- - - Loại khác:						
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	14	12	10	8	6	4
2009.89.99	- - - - Loại khác	14	12	10	8	6	4
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	14	12	10	8	6	4
	- - Loại khác:						
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	14	12	10	8	6	4
2009.90.99	- - - Loại khác	14	12	10	8	6	4
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	**Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng**						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	- - - Cà phê hòa tan:						
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	19	16	13	11	8	5
2101.11.19	- - - - Loại khác	19	16	13	11	8	5
2101.11.90	- - - Loại khác	19	16	13	11	8	5
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	8	4	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	8	4	0	0	0	0
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	8	4	0	0	0	0
2101.12.99	- - - - Loại khác	8	4	0	0	0	0
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						
2101.20.20	- - Chiết xuất từ chè để sản xuất các chế phẩm chè, dạng bột	19	16	13	11	8	5
2101.20.30	- - Các chế phẩm chè gồm hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	8	4	0	0	0	0
2101.20.90	- - Loại khác	19	16	13	11	8	5
2101.30.00	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	19	16	13	11	8	5
21.02	**Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, chết (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2102.10.00	- Men sống	2	1	0	0	0	0
2102.20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết:						
2102.20.10	- - Loại dùng trong chăn nuôi động vật	2	1	0	0	0	0
2102.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
2102.30.00	- Bột nở đã pha chế	2	1	0	0	0	0
21.03	**Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến**						
2103.10.00	- Nước xốt đậu tương	16	14	12	9	7	5
2103.20.00	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	16	14	12	9	7	5
2103.30.00	- Bột mù tạt mịn, bột mù tạt thô và mù tạt đã chế biến	16	14	12	9	7	5
2103.90	- Loại khác:						
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:						
2103.90.11	- - - Tương ớt	16	14	12	9	7	5
2103.90.12	- - - Nước mắm	13	11	8	5	3	0
2103.90.13	- - - Nước xốt loại khác	13	10	8	5	3	0
2103.90.19	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
	- - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp:						
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	27	27	15	14	13	13
2103.90.29	- - - Loại khác	16	14	12	9	7	5
21.04	**Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất**						
2104.10	- Súp và nước xuýt (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuýt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.10.19	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.10.99	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.20.19	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.20.99	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
2105.00.00	**Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao**	6	3	0	0	0	0
21.06	**Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	0	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	4	2	0	0	0	0
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.19	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.20	- - Cồn dạng bột	6	5	4	3	2	1
2106.90.30	- - Kem không sữa	4	2	0	0	0	0
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						
2106.90.41	- - - Dạng bột	3	1	0	0	0	0
2106.90.49	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	4	2	0	0	0	0
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	4	2	0	0	0	0
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	4	2	0	0	0	0
2106.90.59	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	9	7	6	4	3
2106.90.62	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	9	7	6	4	3
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	9	7	6	4	3
2106.90.65	- - - - Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	9	7	6	4	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	3	1	0	0	0	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.69	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	4	2	0	0	0	0
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	2	1	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	8	6	5	3	2	0
2106.90.89	- - - Loại khác	8	6	5	3	2	0
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	3	1	0	0	0	0
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	4	2	0	0	0	0
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	3	1	0	0	0	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	8	6	5	3	2	0
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.97	- - - Tempeh	3	1	0	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	2	1	0	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	**Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết**						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	8	4	0	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	8	4	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	14	11	9	6	3	0
2201.90.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
22.02	**Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09**						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	7	3	0	0	0	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	7	3	0	0	0	0
2202.10.90	- - Loại khác	7	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	6	3	0	0	0	0
2202.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	6	3	0	0	0	0
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	7	3	0	0	0	0
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	7	3	0	0	0	0
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	6	3	0	0	0	0
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	7	3	0	0	0	0
2202.99.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
22.03	**Bia sản xuất từ malt**						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	53	53	40	40	40	40
2203.00.19	- - Loại khác	53	53	40	40	40	40
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	53	53	40	40	40	40
2203.00.99	- - Loại khác	53	53	40	40	40	40
22.04	**Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09**						
2204.10.00	- Rượu vang nổ	59	59	20	20	20	20
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40
22.05	**Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm**						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40
2205.90	- Loại khác:						
2205.90.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2205.90.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
22.06	**Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2206.00.10	- Vang táo hoặc vang lê	59	59	40	40	40	40
2206.00.20	- Rượu sa kê	59	59	59	59	59	59
	- Toddy cọ dừa:						
2206.00.31	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	59	59	59	59	59	59

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2206.00.39	- - Loại khác	59	59	59	59	59	59
	- Shandy:						
2206.00.41	- - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	59	59	59	59	59	59
2206.00.49	- - Loại khác	59	59	59	59	59	59
2206.00.50	- Vang mật ong	59	59	59	59	59	59
2206.00.60	- Rượu thu được từ việc lên men nước ép rau hoặc nước ép quả, trừ nước ép nho tươi	59	59	59	59	59	59
	- Loại khác:						
2206.00.91	- - Rượu gạo khác (kể cả rượu gạo bổ)	59	59	59	59	59	59
2206.00.99	- - Loại khác	59	59	59	59	59	59
22.07	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ**						
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	40	40	40	40	40	40
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:						
	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:						
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	*	*	*	*	*	*
2207.20.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2207.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
22.08	**Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác**						
2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.20.50	- - Rượu brandy	55	55	55	55	55	55
2208.20.90	- - Loại khác	55	55	40	40	40	40
2208.30	- Rượu whisky:						
2208.30.10	- - Được đựng trong đồ chứa trên 5 lít	55	55	55	55	55	55
2208.30.90	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	55	55	55	55	55	55
2208.50.00	- Rượu gin và rượu Geneva	*	*	*	*	*	*
2208.60.00	- Rượu vodka	55	55	55	55	55	55
2208.70	- Rượu mùi:						
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.70.90	- - Loại khác	55	55	55	55	55	55
2208.90	- Loại khác:						
2208.90.10	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.90.20	- - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
	- - Loại khác:						
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	55	55	55	55	55	55
2208.90.99	- - - Loại khác	55	55	55	55	55	55
2209.00.00	**Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic**	4	2	0	0	0	0
	Chương 23						
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến						
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**						
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:						
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**						
2302.10.00	- Từ ngô	5	5	0	0	0	0
2302.30	- Từ lúa mì:						
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	5	5	0	0	0	0
2302.30.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:						
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	5	5	0	0	0	0
2302.40.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	5	5	0	0	0	0
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên**						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	5	5	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0	0	0	0
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:						
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0
2306.49	- - Loại khác:						
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:						
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2306.90	- Loại khác:						
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	5	5	5	5	5	5
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	5	5	0	0	0	0
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**						
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:						
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	0
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90	- Loại khác:						
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:						
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	0
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người						
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30	30	30	30	30	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2401.20.30	- - Loại Oriental	30	30	30	30	30	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30	30	30	30	30	30
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30	30	30	30	30	30
2401.20.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	140	140	140	140	140	140
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	140	140	140	140	140	140
2402.20.90	- - Loại khác	140	140	140	140	140	140
2402.90	- Loại khác:						
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:						
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:						
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2403.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.19	- - Loại khác:						
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:						
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	*	*	*	*	*	*
2403.19.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":						
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
2403.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2403.99	- - Loại khác:						
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	*	*	*	*	*	*
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	*	*	*	*	*	*
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	*	*	*	*	*	*
2403.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
24.04	**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**						
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:						
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	*	*	*	*	*	*
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:						
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	*	*	*	*	*	*
2404.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.19	- - Loại khác:						
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:						
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:						
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chẩy; nước biển						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	11	9	6	4	2	0
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	11	9	6	4	2	0
2501.00.50	- Nước biển	7	6	5	4	3	2
	- Loại khác:						
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	7	6	5	4	3	2
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô	7	6	5	4	3	2
2501.00.99	- - Loại khác	7	6	5	4	3	2
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0
25.04	**Graphit tự nhiên**						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	0	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	0
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0	0	0	0	0	0
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	0
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	0
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	0	0	0	0	0	0
2509.00.00	**Đá phấn**	0	0	0	0	0	0
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**						
2510.10	- Chưa nghiền:						
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2510.20	- Đã nghiền:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**						
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	0
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	0
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	0	0	0	0	0	0
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	0
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	0
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0	0	0	0	0	0
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)						
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:						
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
	- Granit:						
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	2	1	0	0	0	0
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
2516.12.10	- - - Dạng khối	2	1	0	0	0	0
2516.12.20	- - - Dạng tấm	2	1	0	0	0	0
2516.20	- Đá cát kết:						
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	0
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0
2519.90	- Loại khác:						
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	0
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**						
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0
2520.20	- Thạch cao plaster:						
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	2	1	0	0	0	0
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**						
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	0
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	0
2522.30.00	- Vôi thủy lực	0	0	0	0	0	0
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke**						
2523.10	- Clanhke xi măng:						
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	2	1	0	0	0	0
2523.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Xi măng poóc lăng:						
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	7	3	0	0	0	0
2523.29	- - Loại khác:						
2523.29.10	- - - Xi măng màu	36	36	29	29	29	29
2523.29.90	- - - Loại khác	36	36	29	29	29	29
2523.30.00	- Xi măng nhôm	7	3	0	0	0	0
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	7	3	0	0	0	0
25.24	**Amiăng**						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	0	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	0
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Lơxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):						
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	0
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
2530.90	- Loại khác:						
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 26						
	Quặng, xỉ và tro						
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**						
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:						
2601.11	- - Chưa nung kết:						
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.12	- - Đã nung kết:						
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0	0	0	0
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0	0	0	0
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0	0	0	0
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0	0	0	0
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0	0	0	0
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0	0	0	0
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0	0	0	0
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0	0	0	0
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	2	1	0	0	0	0
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	2	1	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	2	1	0	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	2	1	0	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	2	1	0	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	2	1	0	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	2	1	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	2	1	0	0	0	0
2621.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**						
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:						
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	0
2701.12	- - Than bi-tum:						
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	0
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	0
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	0
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**						
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**						
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	0
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	0	0	0	0	0	0
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	0
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0	0	0	0
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0	0	0	0
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**						
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	0
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	*	*	*	*	*	*
2709.00.20	- Condensate	*	*	*	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải						
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	*	*	*	*	*	*
2710.12.13	- - - - RON khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:						
	- - - - RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.23	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.26	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - RON khác:						
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.12.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	*	*	*	*	*	*
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*	*	*
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	*	*	*	*	*	*
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.12.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	*	*	*	*	*	*
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	*	*	*	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*	*	*	*
	- Dầu thải:						
2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	*	*	*	*	*	*
2710.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	2	2	2	1	1	1
2711.12.00	- - Propan	2	2	2	1	1	1
2711.13.00	- - Butan	2	2	2	1	1	1
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	2	2	2	1	1	1
2711.14.90	- - - Loại khác	2	2	2	1	1	1
2711.19.00	- - Loại khác	2	2	2	1	1	1
	- Dạng khí:						
2711.21	- - Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu**						
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	0
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	5	2	0	0	0	0
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	**Năng lượng điện**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 28						
	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	**Flo, clo, brom và iot**						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**						
2803.00.20	- Muội axetylen	2	1	0	0	0	0
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	2	1	0	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0
28.07	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**						
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H_2SO_4 trên 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2807.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0	0	0	0	0	0
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	2	1	0	0	0	0
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	2	1	0	0	0	0
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.10	**Oxit bo; axit boric**						
2810.00.10	- Oxit bo	0	0	0	0	0	0
2810.00.20	- Axit boric	0	0	0	0	0	0
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0	0	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	0
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	0
2812.15.00	- - Lưu huỳnh monoclorua	0	0	0	0	0	0
2812.16.00	- - Lưu huỳnh diclorua	0	0	0	0	0	0
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	0
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	2	1	0	0	0	0
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	4	2	0	0	0	0
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	0
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	0
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	0
28.19	**Crom oxit và hydroxit**						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.20	**Mangan oxit**						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	**Titan oxit**	0	0	0	0	0	0
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**						
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Florua:						
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	3	1	0	0	0	0
2827.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Clorua khác:						
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	0
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	0
2827.39	- - Loại khác:						
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0	0
2827.39.30	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	0
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	0
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**						
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.32	**Sulphit; thiosulphat**						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	0
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	0
2833.22	- - Của nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	0
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	0
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0	0	0	0
2833.29	- - Loại khác:						
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	0
2833.29.30	- - - Của crôm	5	5	5	5	5	5
2833.29.40	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	0
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.30.00	- Phèn	2	1	0	0	0	0
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	0
28.34	**Nitrit; nitrat**						
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	0
	- Nitrat:						
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0
2834.29	- - Loại khác:						
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0	0
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	0
	- Phosphat:						
2835.22.00	- - Của mono-hoặc dinatri	0	0	0	0	0	0
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):						
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	0
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	0
2835.29	- - Loại khác:						
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	0
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphosphat:						
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):						
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0	0	0	0
2835.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2835.39	- - Loại khác:						
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	0
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**						
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	0
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.50	- Canxi carbonat:						
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	2	1	0	0	0	0
2836.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99	- - Loại khác:						
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	0
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**						
	- Xyanua và xyanua oxit:						
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	0
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**						
	- Của natri:						
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19	- - Loại khác:						
2839.19.20	- - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	0	0	0	0	0	0
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**						
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):						
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2840.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	0
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	0
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	0
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**						
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0	0	0	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	0
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**						
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni- 209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	0	0	0	0	0	0
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	0	0	0	0	0	0
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	0	0	0	0	0	0
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	0
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2845.40.00	- Heli-3	0	0	0	0	0	0
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**						
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	0
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**						
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**						
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	0
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	0
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**						
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:						
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	0
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	0
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2852.90	- Loại khác:						
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	0
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0	0	0	0	0
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**						
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	0
2853.90	- Loại khác:						
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	0
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo 335 + 336)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng